

## **Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 03 năm 2019



# Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

## MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1-2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 38

# Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4729000375 có Giấy Kế hoạch và Điều lệ. Công ty được cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đều ghi như sau:

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán, cho thuê xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp và dịch vụ, thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 10, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có Văn phòng Đại diện tại Tầng 1B, Tòa nhà SOFIC, số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Đức, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 55 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực	
Bà Việt Diệu Hoa	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tài	Thành viên	
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Thành viên	
Ông Cheah Kim Teck	Thành viên	
Ông Stephen Patrick Gore	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Xuân Điền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Lee Yong Bum	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Bền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Trọng Sơn	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Adrian Tong	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Mai Phước Nghệ	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trọng Sơn	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Trưởng Ban	Lý nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Công Trực	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

# Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Vinh	Thủ Chủ tịch Thường trực	
Ông Phạm Văn Tài	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Phước Nghệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đào Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Leo Yang Rim	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Báo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương.

# Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 05 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nếu có các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được ban hành thì hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán trích hợp được duy trì để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó chỉ thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo 53 phần ảnh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào Ngày 30 tháng 05 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hùng Minh  
Phó Chủ tịch HĐQT

Ngày 13 tháng 07 năm 2019


BẢNG GÁN BÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

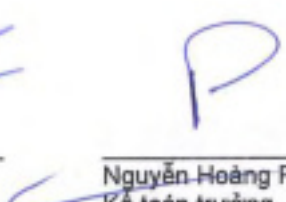
Mã số	Tài sản	Đơn vị: VNĐ	
		Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 31 tháng 03 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>68.824.691.926</b>	<b>63.444.908.260</b>
110	I. Tiền	684.393.918	743.290.216
111	1. Tiền	322.397.510	743.290.216
112	2. Các khoản tương đương tiền	361.996.408	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.492.123.416	2.476.694.760
121	1. Chứng khoán kinh doanh	-	7.905.371
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.492.123.416	2.468.789.389
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	24.293.590.793	19.577.982.349
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.502.162.114	3.744.306.009
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.860.303.902	9.145.403.541
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.822.923.179	1.649.075.178
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	3.984.696.519	4.084.796.609
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(47.810.253)	(47.926.610)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	2.719.943	2.379.544
140	IV. Hàng tồn kho	30.089.704.906	30.222.171.748
141	1. Hàng tồn kho	30.160.961.323	30.201.267.024
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(71.256.415)	(79.095.276)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.264.496.691	1.424.796.188
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	237.318.555	224.210.795
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	260.113.794	1.159.050.083
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17.055.542	51.535.310
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>27.416.875.113</b>	<b>26.236.648.708</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	84.558.919	110.631.644
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	11.852.000	11.852.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	69.659.919	69.051.311
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(250.000)	(250.000)
220	II. Tài sản cố định	12.794.601.281	12.234.794.227
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6.508.517.722	7.929.210.782
222	Nguyên giá	12.858.653.590	12.014.152.907
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(4.552.408.867)	(4.084.942.114)
227	2. Tài sản cố định vô hình	4.268.053.539	4.305.583.165
228	Nguyên giá	4.543.535.925	4.515.630.367
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(255.482.386)	(210.047.202)
230	III. Bất động sản đầu tư	2.212.858.947	2.224.398.438
231	1. Nguyên giá	2.271.504.691	2.271.504.691
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế	(58.645.744)	(47.106.253)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7.277.145.868	7.262.402.414
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.277.145.868	7.262.402.414
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	775.746.023	68.919.987
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	10.616.010	0.419.010
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	765.130.013	68.500.977
260	VI. Tài sản dài hạn khác	4.270.867.097	4.375.512.801
261	1. Chi chi trả trước dài hạn	590.362.427	470.002.483
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.987.902)	4.712.083
269	3. Lợi thế thương mại	3.746.492.471	3.890.800.335
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>96.241.567.039</b>	<b>89.681.556.968</b>


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Ngày 30 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 03 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>51.330.236.673</b>	<b>47.493.100.282</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>46.022.341.205</b>	<b>44.594.794.544</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.121.572.550	12.637.623.993
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.489.386.520	2.172.494.913
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	607.336.158	921.355.586
314	4. Phải trả người lao động	89.135.184	90.100.620
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.281.281.159	1.306.402.336
316	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	50.918.130	64.116.825
318	7. Phải trả ngắn hạn khác	1.617.347.060	303.912.005
320	8. Vay ngắn hạn	28.402.728.943	27.049.558.592
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	118.273.667	122.526.920
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.179.728	11.535.883
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>5.307.897.468</b>	<b>2.908.315.738</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	3.046.105	3.031.509
335	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	339.451	526.954
337	3. Phải trả dài hạn khác	49.989.055	48.108.523
338	4. Vay dài hạn	5.033.980.778	2.823.437.766
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	193.250.081	256.267.967
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	27.332.259	28.918.219
<b>400</b>	<b>IV. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>34.910.328.366</b>	<b>32.188.454.886</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>34.910.328.366</b>	<b>32.188.454.886</b>
411	1. Vốn cổ phần	16.950.000.000	16.840.958.570
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	16.950.000.000	16.840.958.570
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	3.620.319.763	29.670.637
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	27.174.800	15.799.600
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	351.122	3.000.656
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.911.724.000	12.110.360.485
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	9.711.607.000	11.154.250.362
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	1.200.217.356	956.110.100
420	6. Lợi ích của đồng kiểm soát	3.408.179.293	3.074.458.059
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>86.240.567.039</b>	<b>79.681.554.968</b>

  
Đỗ Thị Liên Chi  
Người lập

  
Nguyễn Hoàng Phi  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hùng Minh  
Phó chủ tịch TT HĐQT

Ngày 16 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II.2019	Quý II.2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.686.332.306	14.446.711.405
02	2. Các khoản giảm trừ	19.994.709	(58.942.139)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.666.337.597	14.504.653.543
11	4. Giá vốn hàng bán	12.001.554.492	11.520.934.978
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.663.783.106	2.983.718.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	148.300.315	342.491.875
22	7. Chi phí tài chính	736.371.693	225.066.477
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	382.217.355	150.121.112
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	575.174.065	471.697.610
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	471.167.602	487.141.776
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	927.370.180	2.162.305.677
31	12. Thu nhập khác	34.525.758	45.463.708
32	13. Chi phí khác	17.351.921	13.306.794
40	14. Lợi nhuận khác	17.174.438	32.158.875
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	944.544.587	2.194.464.652
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	79.038.745	236.489.488
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.048.912	(32.619.712)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	864.458.840	1.921.614.875
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	836.113.192	1.959.764.622
62	20. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28.345.748	32.860.353
70	21. Lợi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	483	1.181

Bồ Thị Liên Chi  
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Minh  
Phó chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 07 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VNĐ


Mã số	CHI TIẾT	Quý II.2019	Quý II.2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	Tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	944.544.697	2.184.464.652
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	496.284.413	379.180.512
03	Các khoản dự phòng	(3.048.304)	315.618
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	254.507.953	(230.789.412)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(171.473.219)	52.491.913
06	Chi phí lãi vay	392.217.350	153.164.112
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.094.432.833	2.545.737.364
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(4.637.632.104)	(2.331.068.550)
10	Tăng giảm hàng tồn kho	135.389.974	(1.312.355.827)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả	(133.153.804)	5.022.003.577
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(171.210.993)	(32.829.949)
13	Tăng, giảm cường khoản kinh doanh	7.535.321	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(330.766.774)	(309.589.570)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(32.943.796)	(79.082.918)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13.285.486	(2.084.800)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.250.605)	19.349.746
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.237.214.351)	3.520.184.078
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TĐ dài hạn khác	(1.445.029.272)	(1.154.391.031)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	54.253.342	183.278.201
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(306.484.952)	(56.941.092)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.092.729	43.914.180
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.203.300)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, số tức và lợi nhuận được chia	463.440	(3.759.825)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.689.883.114)	(1.012.399.567)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II.2019	Quý II.2018
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	3.967.002.376	400.000.000
35	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	21.588.222.644	12.605.149.800
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(13.644.621.032)	(14.114.377.025)
38	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(742.350.664)	(1.094.607.474)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	4.888.833.094	(2.193.925.601)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(58.254.371)	313.859.809
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	743.290.215	484.107.087
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(831.928)	(808.792)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	684.393.918	797.359.205

  
 \_\_\_\_\_  
 Đỗ Thị Liên Chi  
 Người lập

  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyễn Hoàng Ph  
 Kế toán trưởng

  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyễn Hùng Minh  
 Phó chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 07 năm 2019